

Số: **126** /QĐ-UBND

*Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 01 năm 2018*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành danh mục và định mức kinh tế kỹ thuật  
về giống vật nuôi để các hộ gia đình vay vốn phát triển chăn nuôi  
theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ, về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-NHNN ngày 15/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 64/2017/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định về cơ chế, chính sách bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội (khu vực II và III) giai đoạn 2015-2020 tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 184/TTr-SNNPTNT ngày 19/01/2018 về việc đề nghị bổ sung danh mục và định mức kinh tế kỹ thuật về giống vật nuôi để các hộ gia đình vay vốn phát triển chăn nuôi theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành danh mục và định mức kinh tế kỹ thuật về giống vật nuôi để các hộ gia đình vay vốn phát triển chăn nuôi theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ.

*(Có Phụ lục danh mục và định mức kinh tế kỹ thuật giống vật nuôi kèm theo)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

UBND các huyện, thành phố có các xã có điều kiện kinh tế xã hội thuộc khu vực II và III có trách nhiệm xác định, hướng dẫn giống vật nuôi cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để làm căn cứ hỗ trợ, cho vay.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi;
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP(NL), TH, KT, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak127.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bính


**DANH MỤC VÀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT GIỐNG VẬT  
 NUÔI ĐƯỢC MỸ HẠNH TRIỂN CHĂN NUÔI THEO  
 NGHỊ ĐỊNH SỐ 75/2013/NĐ-CP NGÀY 09/9/2013 CỦA CHÍNH PHỦ  
 TẠI TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 30/01/2018  
 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

**I. Danh mục giống vật nuôi**

1	Gia súc	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bò cái nội (bò vàng địa phương) và bò cái lai Zebu nuôi sinh sản.</li> <li>- Bò đực giống lai Zebu từ F2 trở lên để phối giống cho đàn nái.</li> <li>- Trâu cái nội, trâu đực nội (nhập từ ngoài huyện hoặc ngoài tỉnh) để phối giống cho đàn nái.</li> <li>- Dê cái (dê nội và dê lai) nuôi sinh sản.</li> <li>- Dê đực (dê nội và dê lai) để phối giống cho đàn nái.</li> <li>- Heo cái giống Móng Cái nuôi sinh sản.</li> <li>- Heo đực giống (heo Móng Cái, heo hương nạc) để phối giống cho đàn nái.</li> <li>- Heo F1 nuôi thịt (cả đực và cái).</li> <li>- Heo ky đực, cái (heo rừng lai) và heo cái cỏ địa phương (heo Kiêng sắt) nuôi sinh sản.</li> </ul>	<p><i>Chung loại giống vật nuôi cụ thể phải có trong danh mục được phép sản xuất; đảm bảo chất lượng, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin theo quy định.</i></p>
---	---------	--	--

**II. Định mức kinh tế kỹ thuật các loại giống vật nuôi**

TT	Tên giống	Định mức kỹ thuật		Ghi chú
		Tuổi	Khối lượng	
1	Bò			
1.1	Bò cái			
	Bò nội	12 - 15 tháng	120 - 150 kg	Bò vàng địa phương
	Bò lai Zebu	12 - 15 tháng	160 - 200 kg	Sind, Sahiwal, Brahman
1.2	<b>Bò đực lai Zebu F2 trở lên</b>	16 - 18 tháng	250 - 280 kg	
2	Trâu			
2.1	Trâu cái nội	12 - 15 tháng	120 - 180 kg	
2.2	Trâu đực nội	12 - 15 tháng	220 - 250 kg	Nhập từ ngoài

				huyện, tỉnh
<b>3</b>	<b>Dê</b>			
<b>3.1</b>	<b>Dê cái</b>			
	Dê nội (dê cỏ)	11 - 13 tháng	15 - 19kg	
	Dê lai Bách Thảo	11 - 13 tháng	20 - 25 kg	
<b>3.2</b>	<b>Dê đực</b>			
	Dê nội	11 - 13 tháng	15 - 19 kg	
	Dê lai Bách Thảo	11 - 13 tháng	23 - 28 kg	
	Dê Bách Thảo	11 - 13 tháng	30 - 35 kg	
<b>4</b>	<b>Heo nuôi sinh sản</b>			
<b>4.1</b>	<b>Heo cái</b>			
	Móng Cái	100 - 120 ngày	15 - 20 kg	
	Heo ky	100 - 120 ngày	10 - 12 kg	Heo rừng lai
	Heo cỏ	100 - 120 ngày	8 - 10kg	Heo Kiêng sắt
<b>4.2</b>	<b>Heo đực</b>			
	Hướng nạc	150 - 180 ngày	75 - 90 kg	Yorkshire, Landrace
	Móng Cái	150 - 180 ngày	35 - 45 kg	
	Heo rừng lai	150 - 180 ngày	50 - 60kg	Heo bản địa hoặc heo lai của Thái lan
<b>5</b>	<b>Heo nuôi thịt</b>			
	Heo F1 trở lên	75 - 80 ngày	20 - 30 kg	- Móng Cái (mẹ) x heo hướng nạc (bố). - Heo hướng nạc